

10/6

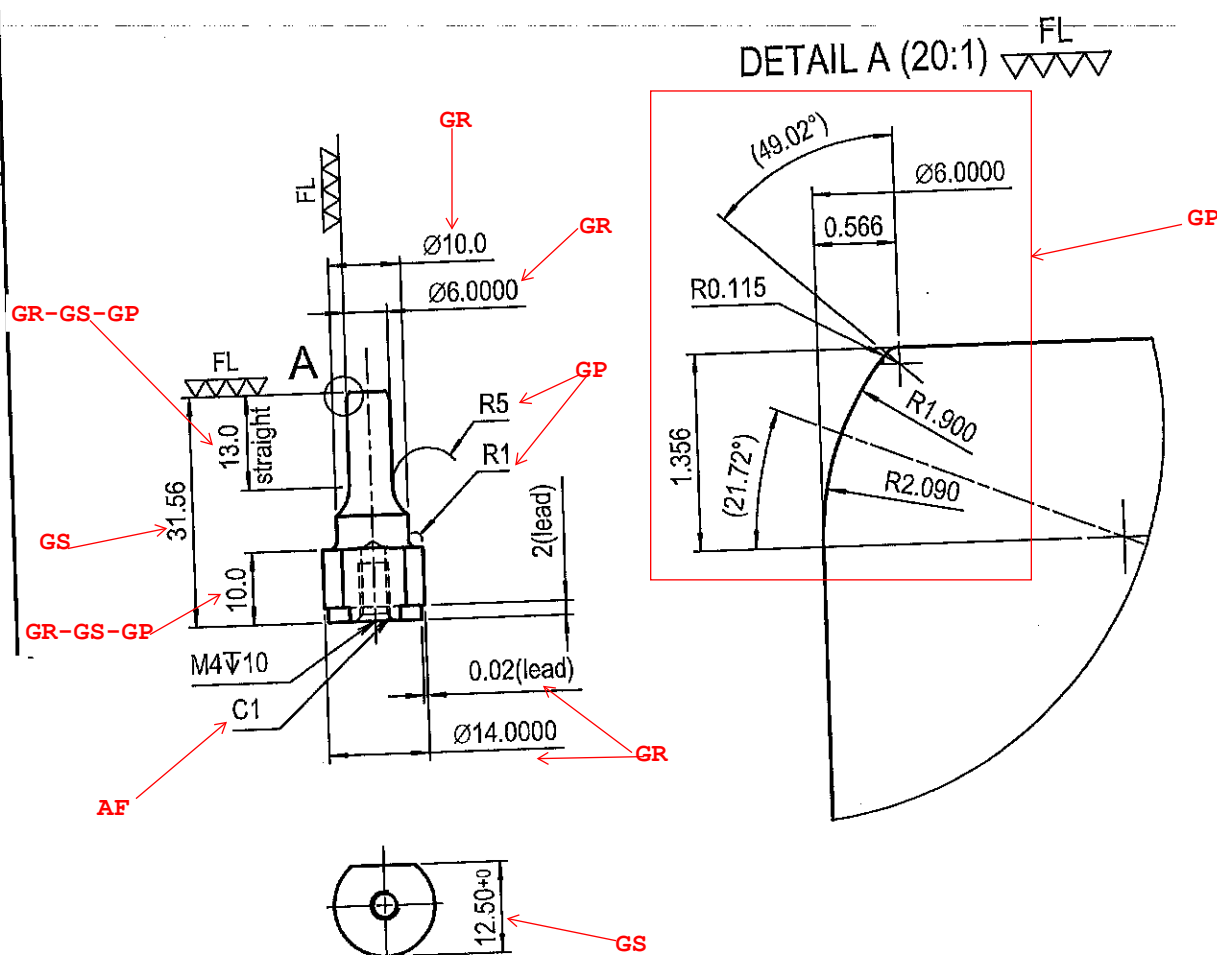
REV.	DATE	DESCRIPTION	REF.No.	DWN.	DSGND.	CHKD.
init.	2020/05/05	ロット追加(S919046→R369892)		Wu_Chin_Wuu	Wu_Chin_Wuu	Chang_Fu_Rung
△						
△						
△						

CUTTING TOLERANCE			
0.0000	± 0.002	0.000 +0	+0 -0.005
0.000	± 0.005	0.000 -0	+0.005 -0
0.00	± 0.01	0.00 +0	+0 -0.01
0.0	± 0.1	0.00 -0	+0.01 -0
0.	± 0.2	0.0 +0	+0 -0.1
		0.0 -0	+0.1 -0
TOLERANCES NOT OTHERWISE SPECIFIED			
FINISH MARKS			
G FL ▽▽▽ (▽▽▽▽)			

213 106 518A  
IP

N216X006 1  
15/8 có hàng

Đầu BTP



- 40
- 30
- 35
- 60
- 120
- 20

BTP (R369892)

CHKD.	MATERIAL	SCALE	TITLE	PARTS NAME
Chang_Fu_Rung	WC(D30/HIP)	1:1	部品図 PART DRAWING	絞りパンチ DRAW PUNCH
DSGND.	SURFACE	SIZE	部品図 部品圖	抽制冲头 抽製冲頭
Wu_Chin_Wuu	QUENCH&TEMPER	A4V	DATE	DWG.No.
DWN.	HRC ~		2020/05/05	R369892
Wu_Chin_Wuu				

MABUCHI MOTOR CO., LTD.

SNO: **R369892**

SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:

NGƯỜI THIẾT LẬP: **10197**

DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
<b>1.VẬT LIỆU:</b> <b>BTP R369892</b>	GR:90 GS:60 GP:180 AF:20 KT